

TẬP VIẾT CHỮ HÁN

Theo giáo trình Hán ngữ phiên bản mới

TẬP VIẾT CHỮ HÁN

汉字练习本

Bản quyền © thuộc Công ty Cổ phần sách Mcbooks. Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty cổ phần sách MCBooks và nhóm tác giả The Zhishi. Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế và công ước Berne về bản quyền sở hữu trí tuệ.

Phát triển cùng phương châm “Knowledge Sharing – Chia sẻ tri thức” MCBooks luôn mong muốn được hợp tác cùng các tác giả trong nước với ước mong được chia sẻ những phương pháp học mới lạ độc đáo, những cuốn sách học ngoại ngữ hay và chất lượng đến với độc giả Việt Nam.

Các tác giả viết sách có nhu cầu xuất bản xin vui lòng liên hệ với chúng tôi qua:

✉ Email: lienhebanquyen@mcbooks.vn

☎ Điện thoại: (04).3792.1466 (Bấm máy lẻ 103 gặp Phòng Kế Hoạch)

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về nội dung sách: thezhishi@mcbooks.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ tư vấn, đại diện và giao dịch bản quyền: copyright@mcbooks.vn

THE ZHISHI

Chủ biên: Chu Hồng Hạnh

TẬP VIẾT CHỮ HÁN

Theo giáo trình Hán ngữ phiên bản mới

汉字练习本

Tái bản lần thứ hai

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Các bạn đọc thân mến!

Chúng ta đều biết, chữ Hán thuộc hệ chữ tượng hình, nó khác hoàn toàn với hệ chữ Latinh mà người Việt chúng ta đang sử dụng. Bởi vậy, hiện nay, đa số những người học tiếng Trung Quốc nói chung đều có tâm lý sợ học chữ Hán, đặc biệt là với những người mới bắt đầu.

Để giúp đỡ các bạn học tốt chữ Hán ngay từ trong những giai đoạn ban đầu, chúng tôi đã chọn lọc và biên soạn cuốn “Tập viết chữ Hán - Dựa theo giáo trình Hán ngữ phiên bản mới”.

Cuốn sách này được biên soạn với nội dung bám sát giáo trình Hán ngữ sơ cấp phiên bản mới. Các chữ Hán được soạn ra từ hệ thống từ mới của từng bài, đi kèm phiên âm, nghĩa Hán Việt và nghĩa gốc của từng từ. Phần tập viết phiên âm và tập viết các chữ Hán theo thứ tự từng nét một sẽ giúp các bạn học và nhớ chữ Hán lâu hơn. Cuốn sách sẽ là người bạn đồng hành thân thiết, hỗ trợ đắc lực cho các bạn yêu thích và muốn học tốt tiếng Trung.

Chúng tôi hy vọng với cuốn sách này, các bạn sẽ cảm thấy việc học chữ Hán đơn giản, nhẹ nhàng hơn.

Trong quá trình biên soạn và in ấn, không tránh khỏi có những sai sót, mong các thầy cô và các bạn học viên góp ý kiến bổ sung để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP

DANH MỤC BỘ THỦ CHỮ HÁN

Bộ thủ (chữ Hán: 部首) hoặc gọi tắt trong tiếng Việt là bộ chữ Hán là một thành phần cốt yếu của từ /tự điển tiếng Hán. Danh mục bộ thủ chữ Hán đóng vai trò na ná như một “bộ chữ cái” tiếng Hán. Mọi chữ tượng hình của tiếng Hán đều được phân vào các bộ thủ và những chữ thuộc cùng một bộ thủ lại được chia theo số nét (chữ Hán giản thể: 画; chữ Hán phồn thể: 畫; âm Hán Việt: họa). Số nét thay đổi từ 1 đến 17. Những chữ thuộc cùng một bộ thủ được xếp theo số nét cộng thêm vào số nét của bộ thủ. Tuy nhiên đối với người chưa thạo thì không phải bao giờ cũng dễ nhận biết đúng số nét chữ.

Chữ Hán có 214 bộ thủ, phần lớn các bộ thủ của 214 bộ đều là chữ tượng hình và hầu như dùng làm bộ phận chỉ ý nghĩa trong các chữ theo cấu tạo hình thanh (hay hài thanh). Mỗi chữ hình thanh gồm bộ phận chỉ ý nghĩa (hay nghĩa phù 義符) và bộ phận chỉ âm (hay âm phù 音符). Đa số Hán tự là chữ hình thanh, nên tinh thông bộ thủ là một điều kiện thuận lợi tìm hiểu hình-âm-nghĩa của Hán tự.

1	一 丨 丶 丿 乙 乚 乚
2	二 亅 人 儿 入 八 冂 冫 冫 几 凵 刀 力 勹 匕 匚 匚 十 卜 尸 厂 厶 又
3	口 凵 土 士 夂 夂 夕 大 女 子 宀 寸 小 尢 尸 屮 山 巛 工 己 巾 干 幺 广 攴 廿 戈 弓 彡 彳 彳
4	心 戈 戶 手 支 支 文 行 斤 方 无 日 曰 月 木 欠 止 歹 殳 毋 比 毛 氏 气 水 火 爪 父 爻 爻 片 牙 牛 犬
5	玄 玉 瓜 瓦 甘 生 用 田 疋 疋 夂 白 皮 皿 目 矛 矢 石 示 内 禾 穴 立
6	竹 米 糸 缶 网 羊 羽 老 而 耒 耳 聿 肉 臣 自 至 白 舌 舛 舟 艮 色 艸 虎 虫 血 行 衣 西
7	見 角 言 谷 豆 豕 豕 貝 赤 走 足 身 車 辛 辰 辵 邑 酉 采 里
8	金 長 門 阜 隶 佳 雨 青 非
9	面 革 韋 韭 音 頁 風 飛 食 首 香
10	馬 骨 高 髟 鬥 鬲 鬲 鬼
11	魚 鳥 鹵 鹿 麥 麻

12	黄黍黑箭
13	鼯鼎鼓鼠
14	鼻齊
15	齒
16	龍龜
17	禽

STT	BỘ	TÊN BỘ	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
1	一	NHẤT	yì	số một
2	丨	CÔN	kūn	nét sổ
3	丶	CHỦ	zhǔ	điểm, chấm
4	丿	PHIỆT	piě	nét sổ xiên qua trái
	㇏	PHÁT	Fú	nét sổ xiên qua trái dạng 2
	㇏		Yí	nét sổ xiên qua trái dạng 3
5	乙	ẤT	yī	vị trí thứ 2 trong thiên can
	乚	ẤT	Yīn	vị trí thứ 2 trong thiên can dạng 2
	一	ẤT	Ya	vị trí thứ 2 trong thiên can dạng 3
6	乚	QUYẾT	jué	nét sổ có móc
7	二	NHỊ	ér	số hai
8	亠	ĐẦU	tóu	
9	人(亻)	NHÂN (NHÂN ĐỨNG)	rén	người
10	儿	NHI	ér	Trẻ con
11	入	NHẬP	rù	vào
12	八	BÁT	bā	số tám
13	冂	QUYNH	jiǒng	vùng biên giới xa; hoang địa
14	冂	MỊCH	mì	trùm khăn lên
15	冫	BĂNG	bīng	nước đá
16	几	KỶ	jǐ	ghế dựa
17	凵	KHẨM	kǎn	há miệng
18	刀(刂)	ĐAO	dāo	con dao, cây đao (vũ khí)
19	力	LỰC	lì	sức mạnh
20	勹	BAO	bāo	bao bọc
21	匕	CHỦY	bǐ	cái thìa (cái muỗng)
22	匚	PHƯƠNG	fāng	tủ đựng
23	匚	HỆ	xǐ	che đậy, giấu giếm
24	十	THẬP	shí	số mười
25	卜	BỐC	bǔ	xem bói
26	尸	TIẾT	jié	đốt tre

27	厂	HÁN	hàn	sườn núi, vách đá
28	厶	KHU, TƯ	sī	riêng tư
29	又	HỰU	yòu	lại nữa, một lần nữa
30	口	KHẨU	kẩu	cái miệng
31	囗	VI	wéi	vây quanh
32	土	THỔ	tǔ	đất
33	士	SĨ	shì	kẻ sĩ
34	夊	TRÍ	zhǐ	đến ở phía sau
35	夊	TUY	sūi	đi chậm
36	夕	TỊCH	xì	đêm tối
37	大	ĐẠI	dà	to lớn
38	女	NỮ	nǚ	nữ giới, con gái, đàn bà
39	子	TỬ	zǐ	con trai; ĐTNX ngôi thứ 2
40	宀	MIỀN	mián	mái nhà, mái che
41	寸	THỐN	cùn	đơn vị «tấc»(đo chiều dài)
42	小	TIỂU	xiǎo	nhỏ bé
43	尢	UÔNG	wāng	yếu đuối
44	尸	THI	shī	xác chết, thầy ma
45	屮	TRIỆT	chè	mầm non, cỏ non mới mọc
46	山	SƠN	shān	núi non
47	川	XUYẾN	chuān	sông ngòi
48	工	CÔNG	gōng	người thợ, công việc
49	己	KỶ	jǐ	bản thân mình
50	巾	CÂN	jīn	cái khăn
51	干	CAN	gān	thiên can, can dự
52	幺	YÊU	yāo	nhỏ nhắn
53	广	NGHIÊM	ān	mái nhà
54	彳	DẪN	yǐn	bước dài
55	扌	CỦNG	gǒng	chấp tay
56	弋	DẠC	yì	bắn, chiếm lấy
57	弓	CUNG	gōng	cái cung (để bắn tên)
58	㇏	KÊ	jì	đầu con nhím
59	彡	SAM	shān	lông, tóc dài
60	彳	XÍCH	chì	bước chân trái
61	心(忄)	TÂM (TÂM ĐÚNG)	xīn	quả tim, tâm trí, tấm lòng
62	戈	QUA	gē	cây qua(một thứ binh khí dài)
63	户	HỘ	hù	cửa một cánh
64	手(扌)	THỦ (TÀI GÂY)	shǒu	tay

65	支	CHI	zhī	cành nhánh
66	攴 (攴)	PHỘC	pù	đánh khẽ
67	文	VĂN	wén	văn vẻ, văn chương, vẻ sáng
68	斗	ĐẦU	dōu	cái đầu để đong
69	斤	CĂN	jīn	cái búa, rìu
70	方	PHƯƠNG	fāng	vuông
71	无	VÔ	wú	không
72	日	NHẬT	rì	ngày, mặt trời
73	曰	VIẾT	yuē	nói rằng
74	月	NGUYỆT	yuè	tháng, mặt trăng
75	木	MỘC	mù	gỗ, cây cối
76	欠	KHIẾM	qiàn	khiếm khuyết, thiếu vắng
77	止	CHỈ	zhǐ	dừng lại
78	歹	ĐÃI	dǎi	xấu xa, tệ hại
79	扌	THỦ	shǔ	binh khí dài, cái gậy
80	毋	VÔ	wú	chớ, đừng
81	比	TỶ	bǐ	so sánh
82	毛	MAO	máo	lông
83	氏	THỊ	shì	họ
84	气	KHÍ	qì	hơi nước
85	水 (氵)	THỦY	shuǐ	nước
86	火 (灬)	HỎA	huǒ	lửa
87	爪	TRẢO	zhǎo	móng vuốt cầm thú
88	父	PHỤ	fù	cha
89	爻	HÀO	yáo	hào âm, hào dương (Kinh Dịch)
90	冂 (冂)	TƯỜNG	qiáng	mảnh gỗ, cái giường
91	片	PHIẾN	piàn	mảnh, tấm, miếng
92	牙	NHA	yá	răng
93	牛 (牛)	NGŨU	níu	trâu
94	犬 (犳)	KHUYỂN	quǎn	con chó
95	玄	HUYỀN	xuán	màu đen huyền, huyền bí
96	玉	NGỌC	yù	đá quý, ngọc
97	瓜	QUA	guā	quả dưa
98	瓦	NGŨA	wǎ	ngói
99	甘	CAM	gān	ngọt
100	生	SINH	shēng	sinh đẻ, sinh sống
101	用	DỤNG	yòng	dùng
102	田	ĐIỀN	tián	ruộng

103	疋(匹)	THẤT	pǐ	đơn vị đo chiều dài, tấm (vải)
104	疒	NẠCH	nǐ	bệnh tật
105	𠂔	BÁT	bō	gạt ngược lại, trở lại
106	白	BẠCH	bái	màu trắng
107	皮	BÌ	pí	da
108	皿	MÃNH	mǐn	bát đĩa
109	目	MỤC	mù	mắt
110	矛	MÂU	máo	cây giáo để đâm
111	矢	THĨ	shǐ	cây tên, mũi tên
112	石	THẠCH	shí	đá
113	示(示)	THỊ (KỲ)	shì	chỉ thị; thần đất
114	肉	NHŨU	róu	vết chân, lột chân
115	禾	HÒA	hé	lúa
116	穴	HUYẾT	xué	hang lỗ
117	立	LẬP	lì	đứng, thành lập
118	竹	TRÚC	zhú	tre trúc
119	米	MỄ	mǐ	gạo
120	糸(糸 - 纟)	MỊCH	mì	sợi tơ nhỏ
121	缶	PHẪU	fǒu	đồ sành
122	网(网 - 网)	VỔNG	wǎng	cái lưới
123	羊	DƯƠNG	yáng	con dê
124	羽(羽)	VŨ	yǔ	lông vũ
125	老	LÃO	lǎo	già
126	而	NHI	ér	mà, và
127	耒	LỄI	lěi	cái cày
128	耳	NHĩ	ěr	tai (lỗ tai)
129	聿	DUẬT	yù	cây bút
130	肉	NHỤC	ròu	thịt
131	臣	THẦN	chén	bầy tôi
132	自	TỰ	zì	tự bản thân, kể từ
133	至	CHÍ	zhì	đến
134	臼	CỬU	jiù	cái cối giã gạo
135	舌	THIỆT	shé	cái lưỡi
136	舛	SUYỄN	chuǎn	sai suyễn, sai lầm
137	舟	CHU	zhōu	cái thuyền
138	艮	CĂN	gèn	quẻ Cấn (Kinh Dịch); dùng, bền cứng
139	色	SẮC	sè	màu, dáng vẻ, nữ sắc

140	艸 (艹)	THẢO	cǎo	cỏ
141	庖	HỒ	Hū	vườn vên của con hổ
142	虫	TRÙNG	chóng	sâu bọ
143	血	HUYẾT	xuè	máu
144	行	HÀNH	xíng	đi, thi hành, làm được
145	衣 (衤)	Y	yī	áo
146	西	Á	yà	che đây, úp lên
147	見 (见)	KIẾN	jiàn	trông thấy
148	角	GIÁC	jué	góc, sừng thú
149	言 (讠)	NGÔN	yán	nói
150	谷	CỐC	gǔ	khe nước chảy giữa hai núi
151	豆	ĐẬU	dòu	hạt đậu, cây đậu
152	豕	THỈ	shǐ	con heo, con lợn
153	豸	TRÃI	zhì	loài sâu không chân
154	貝 (贝)	BỒI	bèi	vật báu
155	赤	XÍCH	chì	màu đỏ
156	走	TÁU	zǒu	đi, chạy
157	足	TÚC	zú	chân, đầy đủ
158	身	THÂN	shēn	thân thể, thân mình
159	車 (车)	XA	chē	chiếc xe
160	辛	TÂN	xīn	cay, vất vả
161	辰	THẦN	chén	nhật, nguyệt, tinh; thìn (12 chi); chi thứ 5 địa chi
162	辵 (辵)	QUAI XƯỚC	chuò	chợt bước đi chợt dừng lại
163	邑 (阝)	ẤP	yì	vùng đất, đất phong cho quan
164	酉	DẬU	yǒu	một trong 12 địa chi
165	采	BIÊN	biàn	phân biệt
166	里	LÝ	lǐ	dặm; làng xóm
167	金	KIM	jīn	kim loại; vàng
168	長 (长-长)	TRƯỜNG	cháng	dài; lớn (trưởng)
169	門 (门)	MÔN	mén	cửa hai cánh
170	阜 (阝)	PHỤ	fù	đống đất, gò đất
171	隹	ĐẢI	dài	kịp, kịp đến
172	隹	TRUY, CHUY	zhuī	chim đuôi ngắn
173	雨	VŨ	yǔ	mưa
174	青 (青)	THANH	qīng	màu xanh
175	非	PHI	fēi	không
176	面 (面)	DIỆN	miàn	mặt, bề mặt

177	革	CÁCH	gé	da thú; thay đổi, cải cách
178	韋 (韦)	VI	wéi	da đã thuộc rồi
179	韭	PHỈ, CỬU	jiǔ	rau phi (he)
180	音	ÂM	yīn	âm thanh, tiếng
181	頁 (页)	HIỆT	yè	đầu; trang giấy
182	風 (风-风)	PHONG	fēng	gió
183	飛 (飞)	PHI	fēi	bay
184	食 (食 - 个)	THỰC	shí	ăn
185	首	THỦ	shǒu	đầu
186	香	HƯƠNG	xiāng	mùi hương, hương thơm
187	馬 (马)	MÃ	mǎ	con ngựa
188	骹	CỐT	gǔ	xương
189	高	CAO	gāo	cao
190	髟	BƯU, TIÊU	biāo	tóc dài; sam cô phủ mái nhà
191	鬥	ĐÁU	dòu	chống nhau, chiến đấu
192	鬯	SƯỞNG	chàng	rượu nếp; bao đựng cây cung
193	鬲	CÁCH	gé li	tên một con sông xưa cái đỉnh
194	鬼	QUỶ	guǐ	con quỷ
195	魚 (鱼)	NGƯ	yú	con cá
196	鳥 (鸟)	ĐIỀU	niǎo	con chim
197	鹵	LỔ	lǔ	đất mặn
198	鹿	LỘC	lù	con hươu
199	麥 (麦)	MẠCH	mò	lúa mạch
200	麻	MA	má	cây gai
201	黃	HOÀNG	huáng	màu vàng
202	黍	THỦ	shǔ	lúa nếp
203	黑	HẮC	hēi	màu đen
204	黻	CHỈ	zhǐ	may áo, khâu vá
205	黽	MÃNH	mǐn	con ếch; cố gắng (mãnh miễn)
206	鼎	ĐỈNH	dǐng	cái đỉnh
207	鼓	CỔ	gǔ	cái trống
208	鼠	THỦ	shǔ	con chuột
209	鼻	TỶ	bí	cái mũi
210	齊 (齐-齐)	TỀ	qí	ngang bằng, cùng nhau
211	齒 (齿-齿)	XỈ	chǐ	răng
212	龍 (龙)	LONG	lóng	con rồng
213	龜 (龟-龟)	QUY	guī	con rùa
214	禽	DƯỢC	yuè	sáo 3 lỗ

KẾT CẤU CHỮ HÁN

Tập

Viết

Chữ

Hán

一、结构单位 (Đơn vị kết cấu):

(1) 笔画 Nét bút (Bút hoạ):

1、定义 Định nghĩa:

构成汉字字形的各种特定的点和线、也是汉字的最小结构单位。根据楷书书写要求、从落笔到抬笔即为一笔、又叫一画、合称笔画、笔画的具体形状叫笔形。

Bút hoạ là các chấm và đường tạo nên hình thể chữ Hán, cũng là đơn vị kết cấu nhỏ nhất của chữ Hán. Theo yêu cầu khi viết chữ Khải, từ lúc hạ bút đến lúc nhắc bút là một nét (*nhất bút*), còn được gọi là một nét vẽ (*nhất hoạ*), hợp xưng “bút hoạ”, hình dáng cụ thể của “bút hoạ” gọi là “bút hình”.

古文字没有笔画的概念。篆书笔形圆转、浑然一体、很难分出落笔和起笔的位置。从隶书开始逐渐形成了平直的笔画、但有些字或偏旁究竟写成几笔、并没有定规、例如“口”、直到楷书逐渐形成了著名的“永字八法”、才确定了汉字的笔画系统。

Văn tự cổ không có khái niệm “bút hoạ”. Chữ Triện hình dáng tròn trịa, các nét dính liền với nhau, rất khó phân định vị trí hạ bút và nhắc bút. Từ chữ Lệ trở đi bắt đầu hình thành các nét bút thẳng, nhưng có một số chữ hay bộ thủ được viết với bao nhiêu nét vẫn không có quy định cụ thể, ví dụ chữ “口”(khẩu). Cho đến khi xuất hiện “Vĩnh tự bát pháp” (8 nét chính của chữ Vĩnh) nổi tiếng của chữ Khải thì mới xác định được hệ thống “bút hoạ” của chữ Hán.

2、基本笔画 Các nét cơ bản:

传统的王羲之“永”字八法把汉字笔画分为：“点、横、竖、撇、捺、挑、折、勾。

Các nét cơ bản căn cứ vào tám nét chính trong chữ 永 (vĩnh) của Vương Hy Chi, những nét này là cơ sở cấu thành chữ Hán.

a、点 Chấm:

、主

•短点 chấm ngắn:

商、母、兴、邕

•长点 chấm dài:

双、头

•挑点 chấm hất:

河、求、冷、凉

•左点 chấm trái:

办、刃、心、必

• 撇点 phẩy chấm:

女、巡

6、 横 Ngang:

一、大

• 平横 ngang bằng:

工、平、天、干

7、 竖 Sổ:

丨 十

• 短竖 sổ ngắn:

师、临、坚、归

• 长竖 sổ dài:

干、丰、中、车

Tập
Viết
Chữ
Hào

㇏ 撇 Phảy:

ノ 八

• ㇏ 撇 dài: phảy dài:

刀、无、勿、为

• ㇏ 撇 ngắn: phảy ngắn:

面、白、舟、北

• ㇏ 撇 nằm: phảy nằm:

千、白、乘、乔

• ㇏ 撇 sổ: phảy sổ:

月、川、头、周

• ㇏ 撇 gấp phảy: sổ gấp phảy:

专

- 橫折撇 ngang gập phẩy:

水、夕

- 橫折折撇 ngang gập gập phẩy:

建、廷

- e、捺 Mác:

、人

- 平捺 mác ngang:

之、延、这、走

- 斜捺 mác nghiêng:

义、个人

- f、提 (挑) Hất:

一、地

Tập
Viết
Chữ
Hào

- 竖提 sǒu hất:

长、旅

- 横折提 ngang gập hất:

讨、论

- 钩 Móc:

丿 小

- 横勾 ngang móc:

饮、买、家

- 横折撇弯勾 ngang gập phẩy cong móc:

陈、隆

- 横折勾 ngang gập móc:

刀、乚

- 横折折折勾 ngang gập gập gập móc:

乃

- 横折弯勾 ngang gập cong móc:

九、匹

- 横折斜勾 ngang gập nghiêng móc:

飞、凤

- 竖勾 sổ móc:

小、打

- 竖弯勾 sổ cong móc:

已、也

- 竖折折勾 sổ gập gập móc:

考、马

Tap

Viết

Chữ

Thao

- 斜勾 nghiêng móc:

我

- 弯勾 cong móc:

家、狄

- 卧勾 nằm móc:

心、必

- 折 Gập:

丿 口

- 横折 ngang gập:

口、团

- 横折折折 ngang gập gập gập:

凸

- 横折弯 ngang gập cong:

朵、铅

- 竖折 sỏ gập:

母、函

- 竖折折 sỏ gập gập:

鼎、鼐

- 竖弯 sỏ cong:

四

- 撇折 phẩy gập:

么

Top

Viết

Chữ

Thao

4、笔画的组合方式 Các hình thức tổ hợp của nét bút:

a、相离 cách nhau:

笔画与笔画之间互相分离，没有接触之处 Các nét bút tách rời nhau, không có điểm tiếp xúc.

Ví dụ: 二、川、儿、心、习、刁。

b、相接 tiếp nhau:

笔画和笔画之间互相连接 Các nét bút tiếp xúc nhau.

Ví dụ: 人、入、几、刀、上、个。

c、相交 giao nhau:

笔画与笔画之间互相交叉 Các nét bút đan chéo nhau.

Ví dụ: 十、七、九、力、也、丰。

相同的笔画和笔顺，由于不同的组合关系，会形成不同的字。例如：几——九；人——入；刀——力。在汉字教学和书写中，需要特别加以注意。Các nét bút giống nhau, quy tắc bút thuận cũng như nhau nhưng có hình thức tổ hợp khác nhau cũng sẽ hình thành các chữ khác nhau. Ví dụ: 几——九；人——入；刀——力 Đây là điểm cần đặc biệt chú ý trong quá trình dạy học và viết chữ.

二、结构方式 Phương thức kết cấu

所谓结构方式，就是两个或两个以上构字成分在汉字中的位置排列的方式。汉字的结构方式，主要是针对合体字的结构方式而言。

Phương thức kết cấu là phương thức sắp xếp vị trí của các thành phần cấu tạo nên chữ Hán. Phương thức kết cấu của chữ Hán chủ yếu bàn đến phương thức kết cấu của chữ hợp thể.

有以下几种主要结构方式 Có các loại phương thức kết cấu chính sau:

- (1) 上下结构 kết cấu trên-dưới: 思、歪、品、冒、意、安、全
- (2) 上中下结构 kết cấu trên-giữa-dưới: 草、暴、意、竟、竞、冀、翼
- (3) 左右结构 kết cấu trái-phải: 好、棚、和、蜂、滩、往、明
- (4) 左中右结构 kết cấu trái-giữa-phải: 谢、树、倒、搬、撇、鞭、辩
- (5) 全包围结构 kết cấu toàn bao vây: 围、囚、困、田、因、国、固

(6) 半包围结构 kết cấu bán bao vây: 包、区、闪、这、句、函、风

(7) 穿插结构 kết cấu xuyên tâm: 疆、兆、非

(8) 品字形结构 kết cấu chữ phẩm: 品、森、聂、晶、磊、鑫、焱

三、笔顺 Bút thuận:

汉字笔画的书写顺序。Bút thuận là thứ tự viết các nét của chữ Hán.

(1) 一般规则 Quy tắc chung:

1、先横后竖 ngang trước sổ sau: 十、干、击、王、拜

2、先撇后捺 phẩy trước mác sau: 入、八、人、分、参

3、从上到下 trên trước dưới sau: 旦、星、章、军、叁

4、从左到右 trái trước phải sau: 阳、明、打、谢、啮

5、先外后内 ngoài trước trong sau: 周、风、问、同、用

6、先里头后封口 vào trước đóng sau: 田、目、团、国、围

7、先中间后两边 giữa trước hai bên sau: 小、水、木、永、兼

(2) 补充规则 Quy tắc bổ sung:

上述的笔顺只是一般的规则，由于汉字的结构复杂、形体变化多样，不同字的笔顺是上述规则的综合运用，而不一定过于拘泥。例如：

Các quy tắc bút thuận nêu trên chỉ là quy tắc chung, do kết cấu chữ Hán phức tạp, hình thể đa dạng, nên bút thuận của nhiều chữ là sự vận dụng tổng hợp của các quy tắc trên, không nên quá câu nệ. Ví dụ:

1、点在上边或左上，先写。

Nét chấm ở trên cùng hoặc bên trái, viết trước.

Ví dụ: 衣、为;

2、点在右上或里边，后写。

Nét chấm ở trên cùng bên phải hoặc bên trong, viết sau. Ví dụ: 我、瓦;

3、半包围结构

Kết cấu bán bao vây:

Tập

Viết

Chữ

Hán

上右和上左包围的，先外后里。

Bán bao vây trên-trái hoặc trên-phải, ngoài trước trong sau. Ví dụ: 句、压

左下包围的，先里后外。

Bán bao vây trái-dưới (bộ xước, bộ dẫn) viết sau cùng. Ví dụ: 边、廷

上边未包围的，先里后外。

Bán bao vây phía dưới, viết trong trước ngoài sau. Ví dụ: 凶、幽

下边未包围的，先外后里。

Bán bao vây phía trên, viết ngoài trước trong sau. Ví dụ: 用、同

右边未包围的，先上后里再右下。

Bán bao vây phía bên phải, viết nét trên cùng trước, sau đó viết phần phía trong rồi mới đến các nét còn lại. Ví dụ: 医、巨、匠

BÀI 1

I. Tập viết bộ thủ

Tập
Viết
Chữ
Hán

									
Bộ nhân đứng									
									
Bộ Khẩu									
									
Bộ Mã									
									
Bộ nữ									

大	一	ナ	太																
Bộ đại																			
子	㇀	了	子																
Bộ tử																			

II. Tập viết chữ Hán

nǐ																			
你	ノ	イ	㇀	你	你	你	你												
(nhĩ) anh, chị, bạn																			
hǎo																			
好	ノ	女	女	女	好	好	好												
(hào) tốt, đẹp,...																			

yī									
一	一								
(nhất) một									
wǔ									
五	一	丁	万	五					
(ngũ) năm									
bā									
八	丿	八							
(bát) tám									
dà									
大	一	十	大						
(dại) to, lớn									
bù									
不	一	丿	丕	不					
(bất) không									

kǒu									
口	丨	冂	口						
(hào) tốt, đẹp...									
bái									
白	丿	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇				
(bạch) màu trắng									
nǚ									
女	㇏	女	女						
(nữ) nữ, phụ nữ									
mǎ									
马	㇏	马	马						
(mã) con ngựa									

BÀI 2

I. Tập viết bộ thủ

Tập
Viết
Chữ
Hán

イ	丶	㇀	㇁						
Bộ xích									
父	丶	㇀	㇁	㇂	父				
Bộ phụ									
㇃	丶	㇀	㇁						
Bộ thủy									
㇄	丶	㇀	㇁						
Bộ tâm đứng									

又	㇏	又																	
Bộ hữu																			
田	丨	㇏	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇													
Bộ điền																			

II. Tập viết chữ Hán

máng																			
忙	忄	忄	忄	忙															
(mang) bận																			
ma																			
吗	讠	讠	吗	吗															
(ma) trợ từ nghi vấn																			

hěn									
很	很	很	很	很	很	很	很		
(ngân, hân) rất									
nán									
难	难	难	难	难	难	难	难	难	难
(nan) khó									
tài									
太	太	太	太	太					
(thái) quá, lắm									
bà									
爸	爸	爸	爸	爸	爸				
(bà) ba, bố									
mā									
妈	妈	妈	妈	妈					
(ma) mẹ									